

## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019

(Biểu mẫu kèm theo Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2019 của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2017	KH2018		KH 2019	So sánh %		
				Giá trị	Ư' TH		Ư' TH2018/ KH2018	Ư' TH2018/ TH2017	KH2019/ Ư' TH2018
A	B	C	1	3	5	6	7=5/3	8=5/1	9=6/5
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>								
<b>1</b>	<b>Tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn (GRDP, giá SS2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>67,376</b>	<b>63,960</b>	<b>72,670</b>	<b>78,491</b>	<b>113.6</b>	<b>107.86</b>	<b>8-9</b>
	- Dịch vụ	"	39,007	35,450	42,284	45,929	119.3	108.4	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	18,738	19,455	20,112	21,524	103.4	107.3	
	+ Công nghiệp	"	14,407	14,660	15,697	16,961	107.1	109.0	
	+ Xây dựng	"	4,332	4,795	4,415	4,563	92.1	101.9	
	- Thủy sản - nông - lâm	"	1,038	955	1,061	1,102	111.1	102.2	
	- Thuế sản phẩm - trợ cấp sản xuất	"	8,593	8,100	9,213	9,936	113.7	107.2	
<b>2</b>	<b>Cơ cấu (giá HH)</b>	<b>%</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>			
	- Dịch vụ	"	56.21	57.9	56.17	60.2			
	- Công nghiệp - xây dựng	"	29.17	28.5	29.32	26.2			
	+ Công nghiệp	"	21.85		22.24				
	- Thủy sản - nông - lâm	"	1.86	1.6	1.83	1.4			
	- Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm	"	12.75	12.0	12.68	12.1			
<b>3</b>	<b>GRDP bình quân đầu người (USD)</b>	<b>USD</b>	<b>3,165</b>	<b>3,677</b>	<b>3,352</b>	<b>3,560</b>	<b>91.2</b>	<b>105.9</b>	<b>106.2</b>
<b>4</b>	<b>Giá trị sản xuất công nghiệp</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>56,437</b>	<b>54,650</b>	<b>61,600</b>			<b>109.1</b>	
	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	9.6	9.0	7.18	7.2			
<b>5</b>	<b>Giá trị sản xuất thủy sản - nông - lâm</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2,200</b>	<b>2,675</b>	<b>2,256</b>		<b>84.3</b>	<b>102.5</b>	
	- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	35,373	37,500	36,248	37,500	96.7	102.5	103.5
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2,128	2,000	2,072	2,100.0	103.6	97.4	101.4
<b>6</b>	<b>Giá trị sản xuất dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>65,582</b>	<b>59,265</b>	<b>70,735</b>		<b>119.4</b>	<b>107.9</b>	
	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	84,482	90,200	90,200	101,000	100.0	106.8	112.0
	- Doanh thu bán lẻ hàng hóa (giá hiện hành)	Tỷ đồng	46,252		52,083	58,300		112.6	111.9
<b>7</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</b>	<b>Tr.USD</b>	<b>1,465</b>	<b>1,650</b>	<b>1,655</b>	<b>1,854</b>	<b>100.3</b>	<b>113.0</b>	<b>112.0</b>
<b>8</b>	<b>Kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>"</b>	<b>1,280</b>	<b>1,425</b>	<b>1,425</b>	<b>1,582</b>	<b>100.0</b>	<b>111.3</b>	<b>111.0</b>
<b>9</b>	<b>Tổng doanh thu xã hội từ hoạt động du lịch</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>19,504</b>	<b>22,500</b>	<b>24,060</b>		<b>106.9</b>	<b>123.3</b>	
	<b>Doanh thu du lịch (lưu trú, lữ hành)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>7,370</b>		<b>8,194</b>	<b>8.1%</b>		<b>111.2</b>	
	- Tổng lượt khách du lịch	1000 LK	6,634	7,470	7,660		102.5	115.5	
	+ Quốc tế	"	2,332	2,700	2,875		106.5	123.3	
	- Số lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ	1000 LK	4,206		4,754	9.6%		113.0	
	+ Khách quốc tế	"	1,035		1,232	10.1%		119.0	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2017	KH2018		KH 2019	So sánh %		
				Giá trị	ƯTH		ƯTH2018/ KH2018	ƯTH2018/ TH2017	KH2019/ ƯTH2018
<b>10</b>	<b>Doanh thu vận tải</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>11,465</b>	<b>10,434</b>	<b>12,855</b>	<b>14,140</b>	<b>123.2</b>	<b>112.1</b>	<b>110.0</b>
	- Khối lượng hàng hoá luân chuyên	Tr.tấn.Km	3,632	3,719	3,873	4,144	104.1	106.6	107.0
	- Khối lượng hành khách luân chuyên	Tr.ng.Km	1,489	1,642	1,708	1,897	104.0	114.7	111.1
	- Khối lượng hàng hóa qua cảng	Triệu tấn	8.0	8.4	8.6	9.0	101.9	107.6	105.1
<b>11</b>	<b>Doanh thu thông tin - truyền thông</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>21,750</b>	<b>23,900</b>	<b>25,200</b>	<b>29,000</b>	<b>105.4</b>	<b>115.9</b>	<b>115.1</b>
	- Kim ngạch xuất khẩu phần mềm	Triệu USD	66.7	76.8	78.0	80.0	101.6	116.9	102.6
<b>12</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>		<b>25,875</b>	<b>26,513.5</b>	<b>27,379</b>	<b>102.5</b>		<b>103.3</b>
	Tr.đó: - Thu thuế xuất nhập khẩu	"		3,240	3,700	3,900	114.2		105.4
	- Thu nội địa	"		22,635	22,791.7	23,479	100.7		103.0
<b>13</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>Tỷ đồng</b>		<b>18,690.5</b>	<b>15,370.9</b>	<b>18,344</b>	<b>82.2</b>		<b>119.3</b>
	Tr.đó: - Chi đầu tư phát triển	"		8,649.5	7,777.0	7,992	89.9		102.8
	- Chi thường xuyên	"		7,368.0	7,376.6	7,760	100.1		105.2
<b>14</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (giá hiện hành)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>37,324</b>	<b>40,000</b>	<b>39,121</b>	<b>41,600</b>	<b>97.8</b>	<b>104.8</b>	<b>106.3</b>
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>								
<b>1</b>	<b>Dân số trung bình</b>	<b>1000Người</b>	<b>1,064.1</b>	<b>1,080.3</b>	<b>1,082.3</b>	<b>1,100.3</b>	<b>100.2</b>	<b>101.7</b>	<b>101.7</b>
	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	1.06	1.05	1.1	1.1			
<b>2</b>	<b>LĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế</b>	<b>Người</b>	<b>546,360</b>		<b>549,602</b>	<b>558,712</b>		<b>100.6</b>	<b>101.7</b>
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ tạo việc làm tăng thêm</b>	<b>%</b>	<b>4.22</b>	<b>4.04</b>	<b>4.18</b>	<b>4.07</b>			
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng LĐ trong độ tuổi</b>		<b>3.97</b>		<b>4.0</b>	<b>3.8</b>			
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	4.16		4.15	3.95			
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề (trên tổng lực lượng LĐ)</b>	<b>%</b>	<b>49.0</b>	<b>51.0</b>	<b>51.0</b>	<b>53.0</b>			
<b>6</b>	<b>Số xã, phường hoàn thành PCGD THCS</b>	<b>Xã, phường</b>	<b>56</b>	<b>56</b>	<b>56</b>	<b>56</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>
<b>7</b>	<b>Mức giảm tỷ lệ sinh</b>	<b>‰</b>	<b>0.1</b>	<b>0.1</b>	<b>0.1</b>	<b>0.1</b>			
<b>8</b>	<b>Tỷ lệ xã, phường có trạm y tế</b>	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>			
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ</b>	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>			
<b>10</b>	<b>Tỷ lệ SDD theo tuổi ở trẻ &lt;5 tuổi</b>								
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi	%	3.8	3.8	4.0	4.0			
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi	%	13.4	13.2	13.4	13.4			
<b>11</b>	<b>Số hộ nghèo còn đến cuối năm</b>								
	- Số hộ nghèo còn sức lao động cuối năm (Chuẩn QG*)	Hộ	3,004	1,457	1,000	1,294			
	- Số hộ nghèo còn sức lao động cuối năm (Chuẩn mới Thành phố **)	"	7,107	3,168	2,319	12,892			
<b>12</b>	<b>Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm</b>								
	- Tỷ lệ hộ nghèo còn sức lao động cuối năm (Chuẩn QG*)	%	1.18	0.57	0.39	0.48			
	- Tỷ lệ hộ nghèo còn sức lao động cuối năm (Chuẩn mới Thành phố **)	"	2.80	1.25	0.91	4.76			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2017	KH2018		KH 2019	So sánh %		
				Giá trị	ƯTH		ƯTH2018/ KH2018	ƯTH2018/ TH2017	KH2019/ ƯTH2018
<b>12</b>	<b>Tham gia BHXH</b>								
	Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	86.55		86.76	90.00			
	Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%	0.57		0.60	0.73			
	Tỷ lệ tham gia BHYT	%	86.35		87.73	90.00			
<b>III</b>	<b>CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG</b>								
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>	%	<b>43.6</b>	<b>43.8</b>	<b>45.7</b>	<b>46.0</b>			
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>	"	<b>97.0</b>	<b>98.0</b>	<b>97.0</b>	<b>97.0</b>			
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch</b>	"	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>			
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>	"	<b>95.7</b>	<b>96.0</b>	<b>96.0</b>	<b>97.0</b>			
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ chất thải y tế thu gom được xử lý</b>	"	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>			
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ KCN, KCX đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường</b>	"	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>			
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (***)</b>	"	<b>75.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>			

**Ghi chú:**

**(\*) Chuẩn hộ nghèo Trung ương giai đoạn 2016-2020:**

- Khu vực nông thôn:

+ Có mức thu nhập bình quân đầu người từ đủ 700.000 đồng/người/tháng trở xuống;

+ Có mức thu nhập bình quân/người trên 700.000 đồng/người/tháng đến 1.000.000 đồng/người/tháng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường tiếp cận các dịch vụ XH cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị:

+ Có mức thu nhập bình quân 900.000 đồng/người/tháng trở xuống.

+ Có mức thu nhập bình quân/người trên 900.000 đồng/người/tháng đến 1.300.000 đồng/người/tháng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường tiếp cận các dịch vụ XH cơ bản trở lên.

**(\*\*) Nâng chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020, áp dụng trong 2 năm (2019-2020) trên địa bàn thành phố Đà Nẵng:**

- Khu vực nông thôn:

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.300.000 đồng trở xuống.

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.300.000 đồng đến 1.600.000 đồng thiếu hụt từ 03 chỉ số trở lên/12 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (từ 30 trở lên/100 điểm).

- Khu vực thành thị: + Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống.

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 1.900.000 đồng thiếu hụt từ 03 chỉ số trở lên/12 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (từ 30 điểm/100 điểm).

**(\*\*\*)** Giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/20130 của Thủ tướng Chính phủ.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2017	KH2018		KH 2019	So sánh %		
				Giá trị	ƯTH		ƯTH2018/ KH2018	ƯTH2018/ TH2017	KH2019/ ƯTH2018